

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HPW)

CTCP Cấp nước Hải Phòng

Ngày	17,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-9.5%	3.0%

DT thuần	2024
1,288	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 157 13.8%	

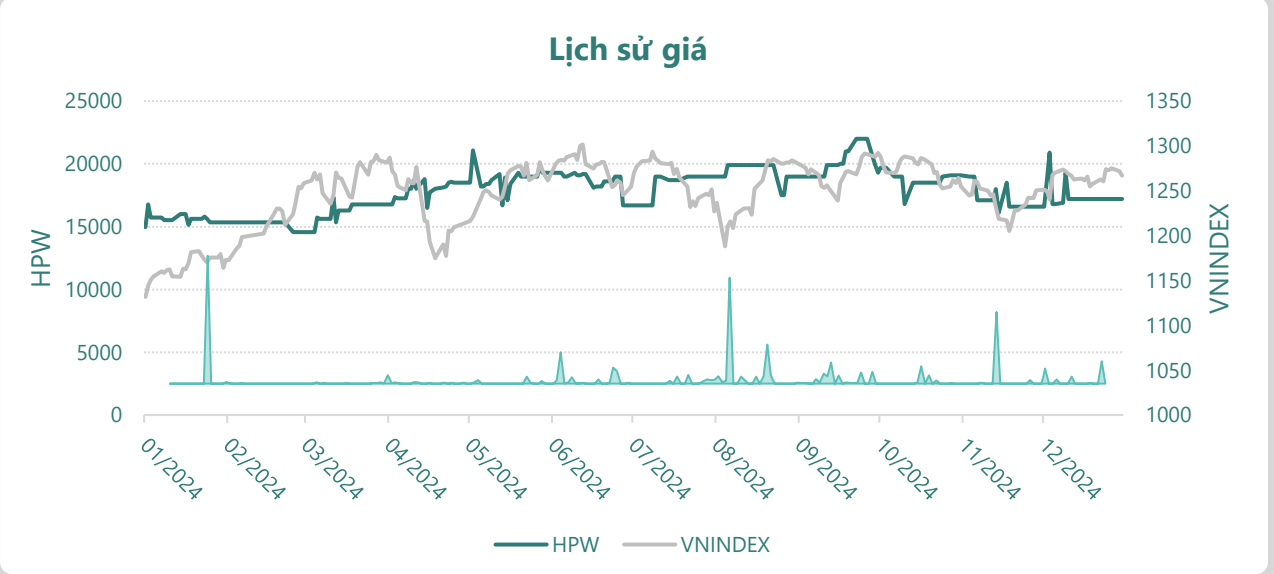
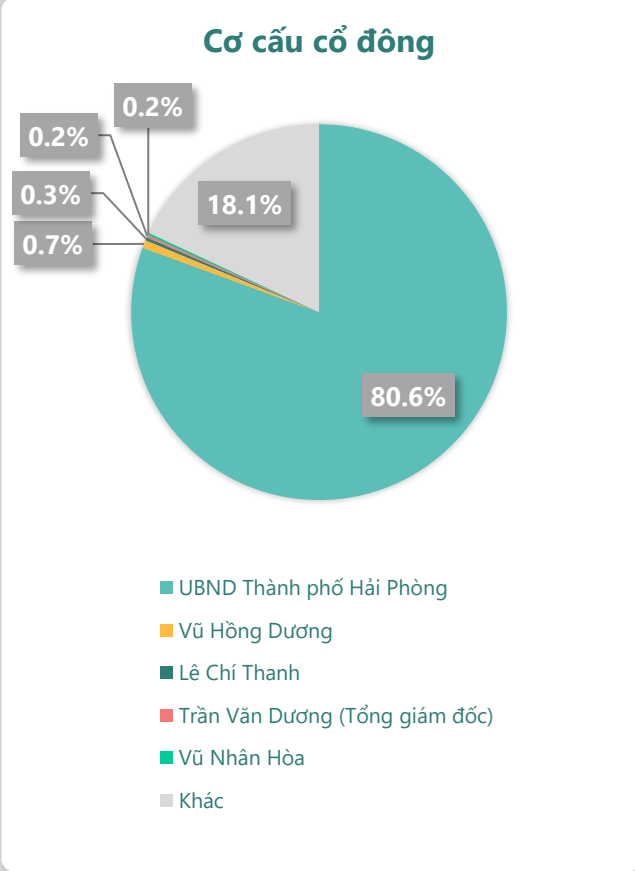
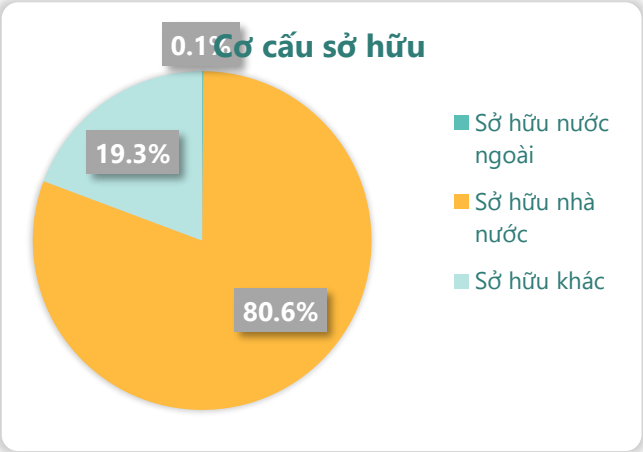
LN thuần	2024
137	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 7.6%	

LN sau thuế	2024
111	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 8.4%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
15.2%	
YoY: +/-▼ 1.5%	

ROE	2024
9.5%	
YoY: +/-▲ 0.6%	

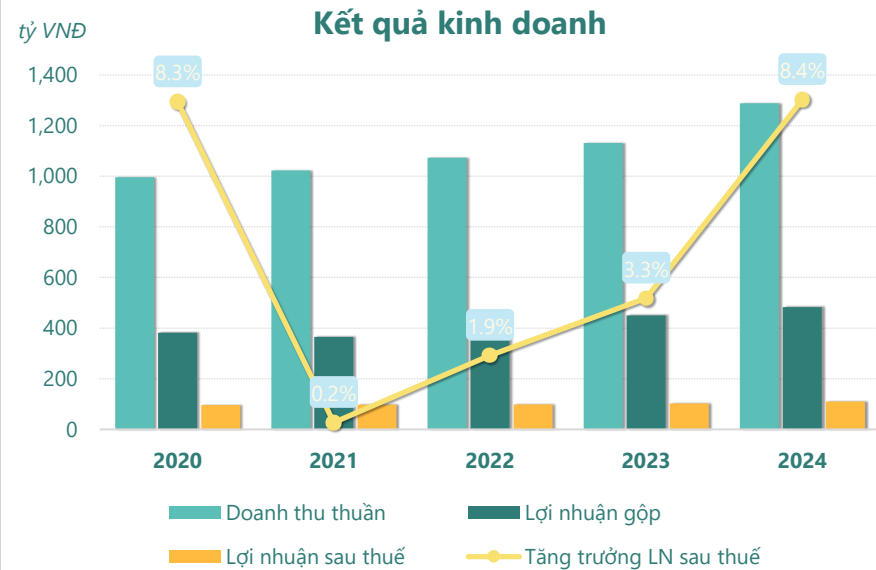
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,567 - 22,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,276
Số lượng CPLH (CP)	74,206,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,590
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.53
EPS	1,429
P/E	12.0



Kết quả kinh doanh **HPW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.8%** đạt **1,288** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 110.7 tỷ đồng **tăng 8.37%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

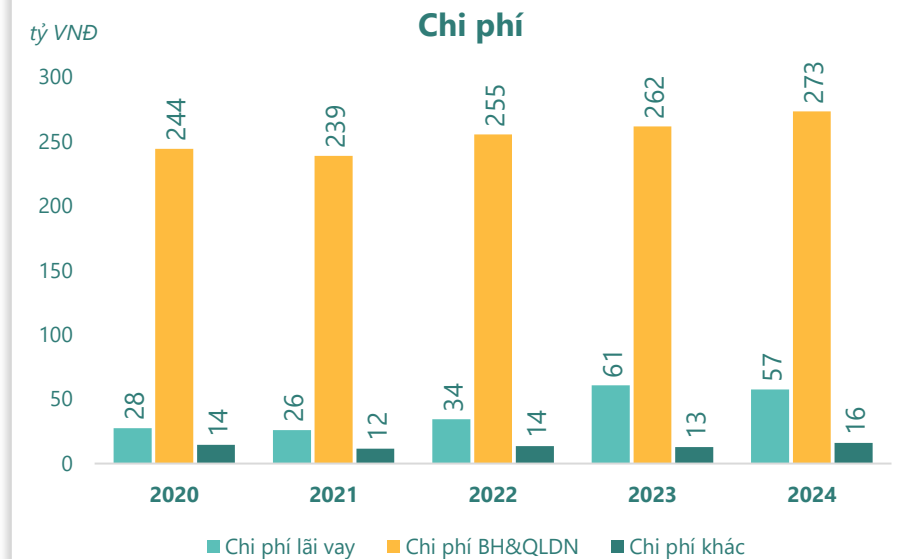
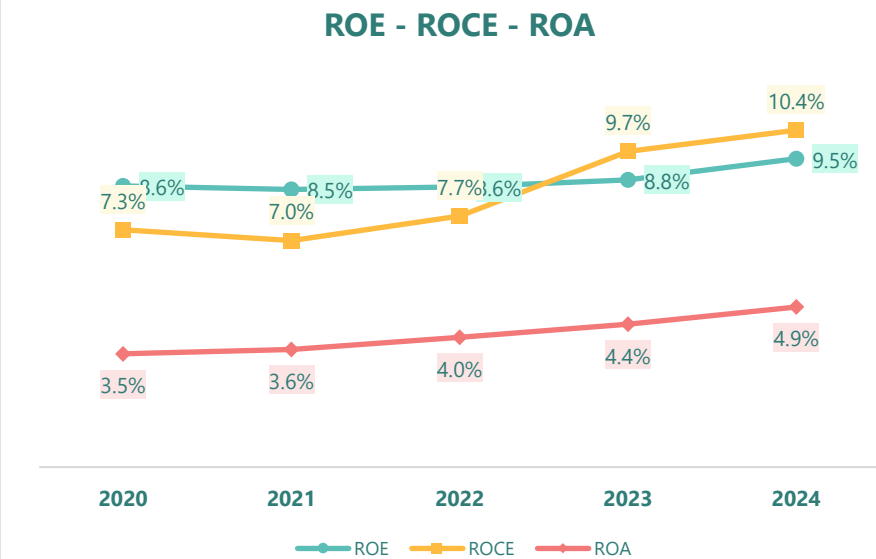
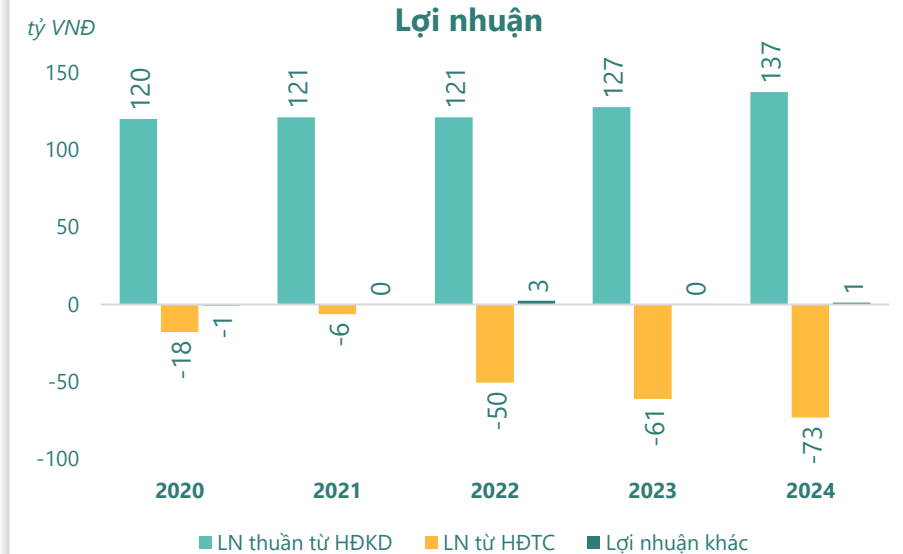
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HPW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **137.2** tỷ đồng, **tăng lên 9.74** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (125.3 tỷ đồng) là 11.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

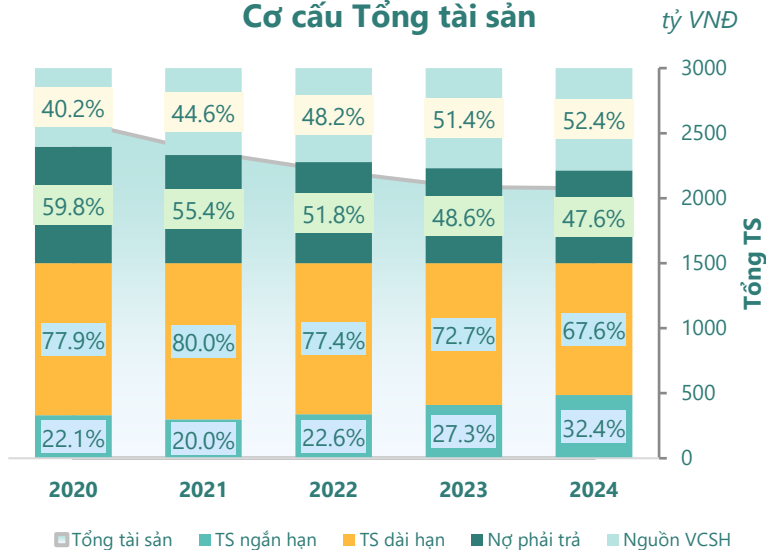
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **57.47** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **273.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **16.14** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HPW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.49%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

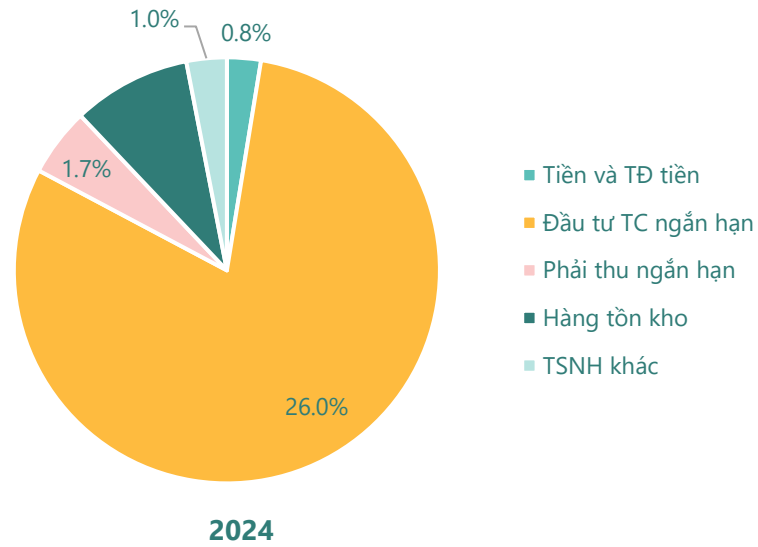


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

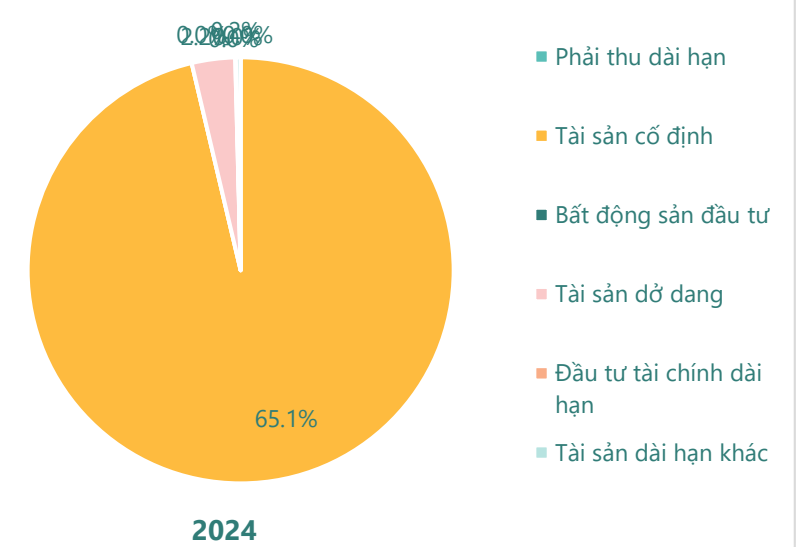
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HPW** năm 2024 đạt **2,076** tỷ đồng, giảm **0.53%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.6% và 52.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

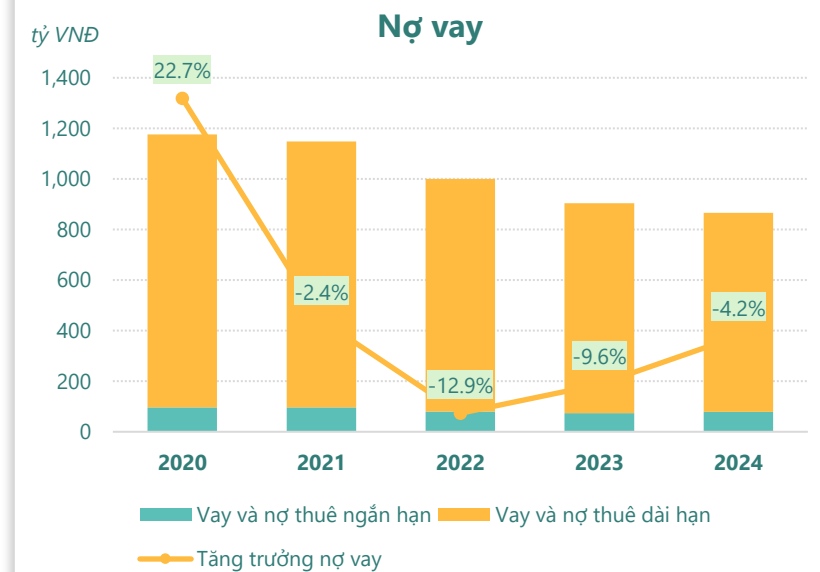
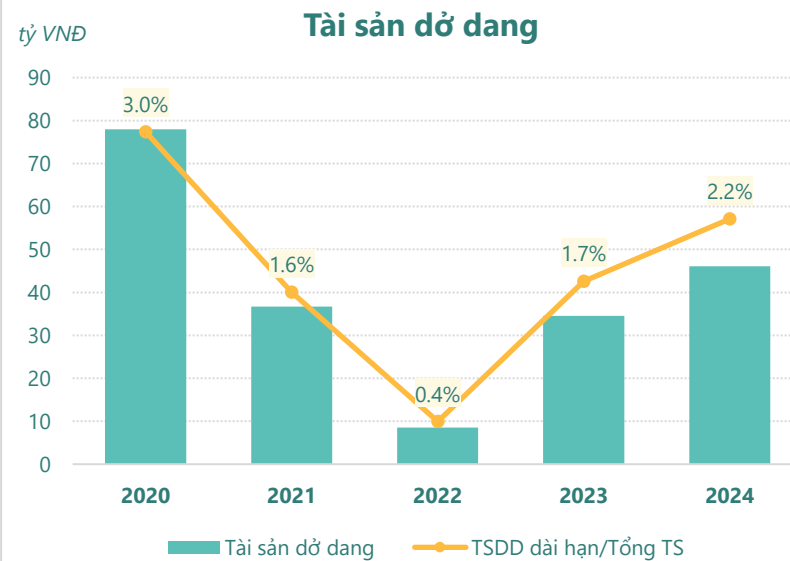
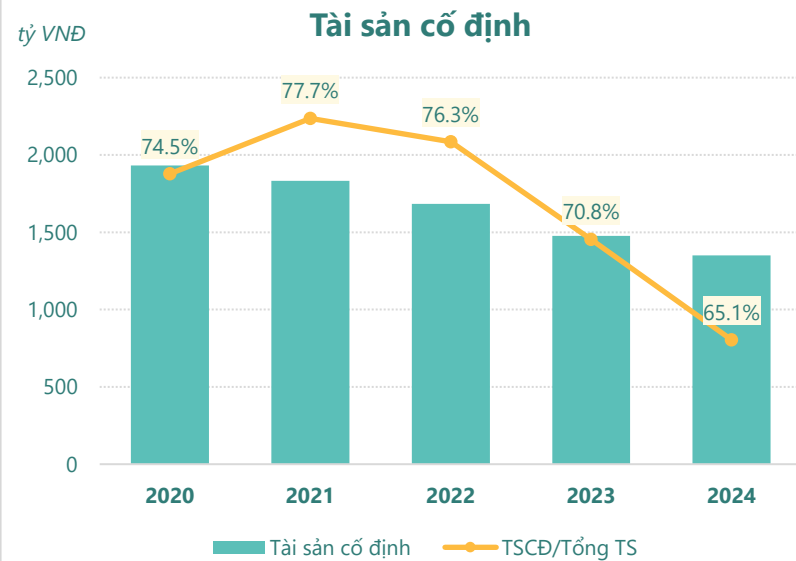
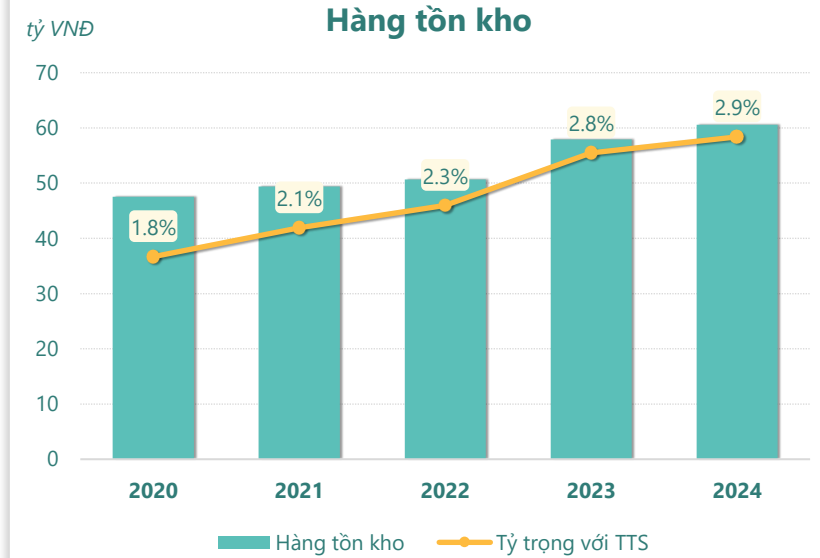
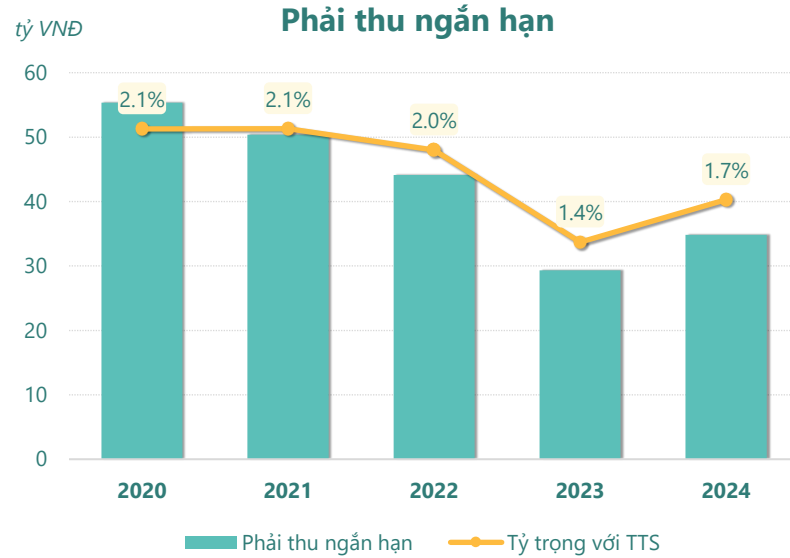
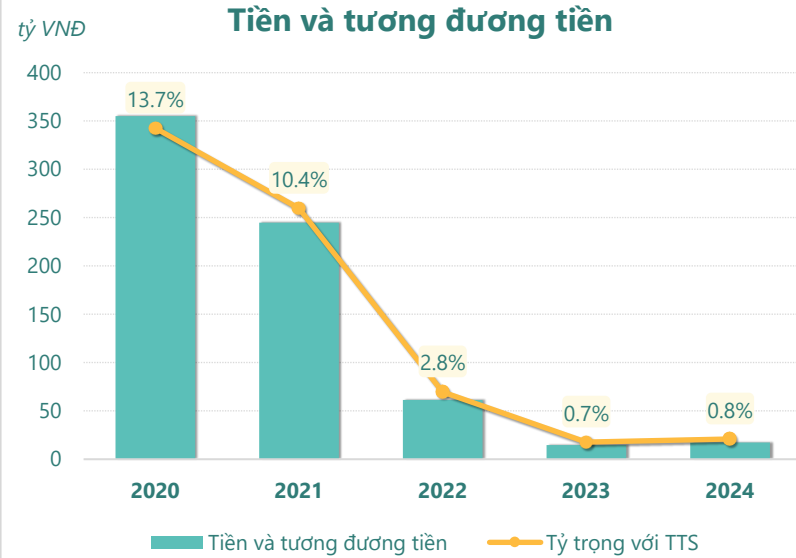
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HPW đạt **673.1** tỷ đồng, tăng trưởng **18.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.92% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

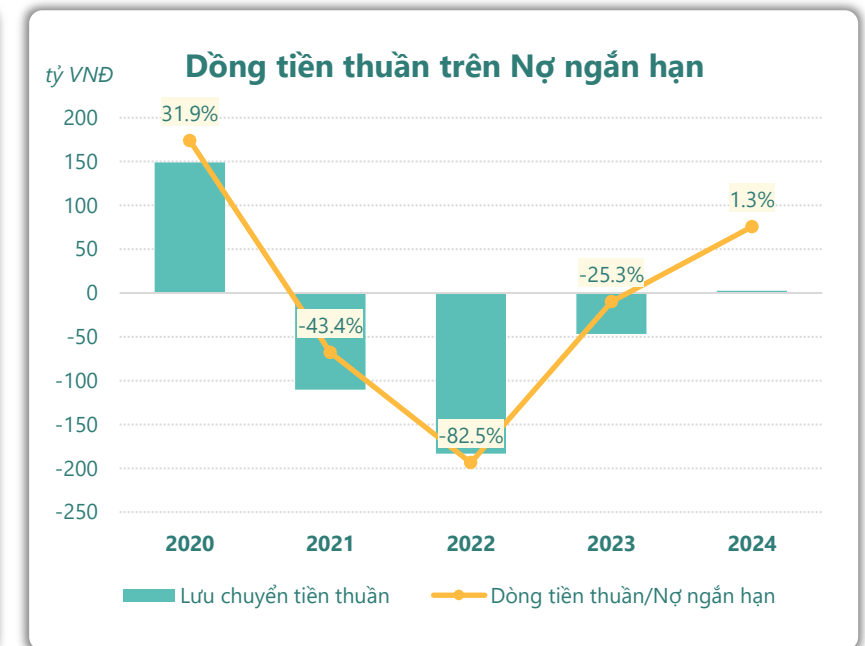
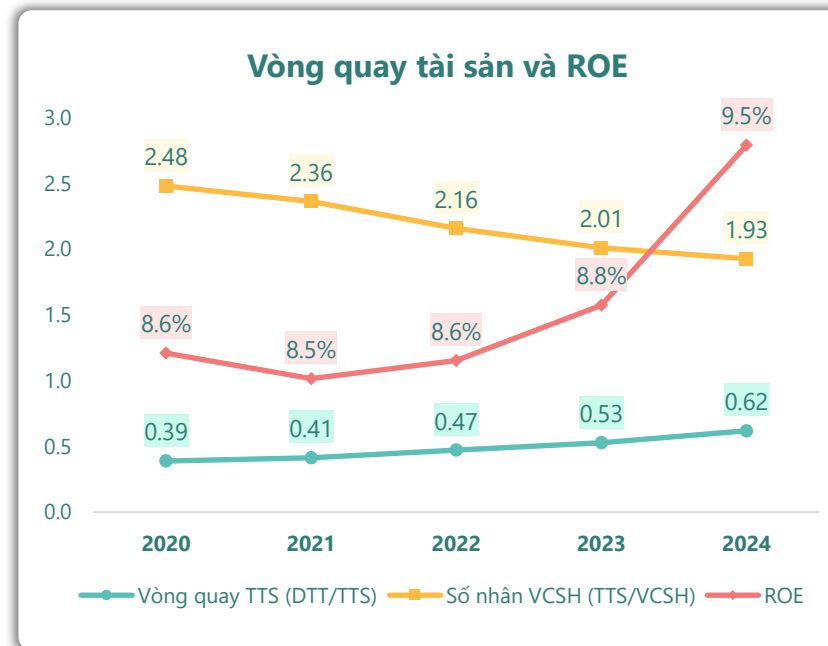
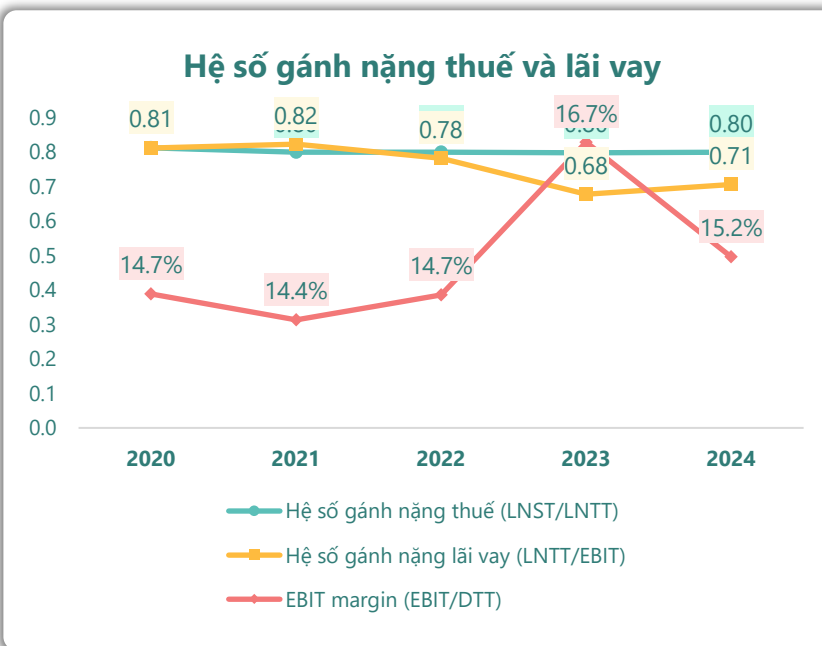
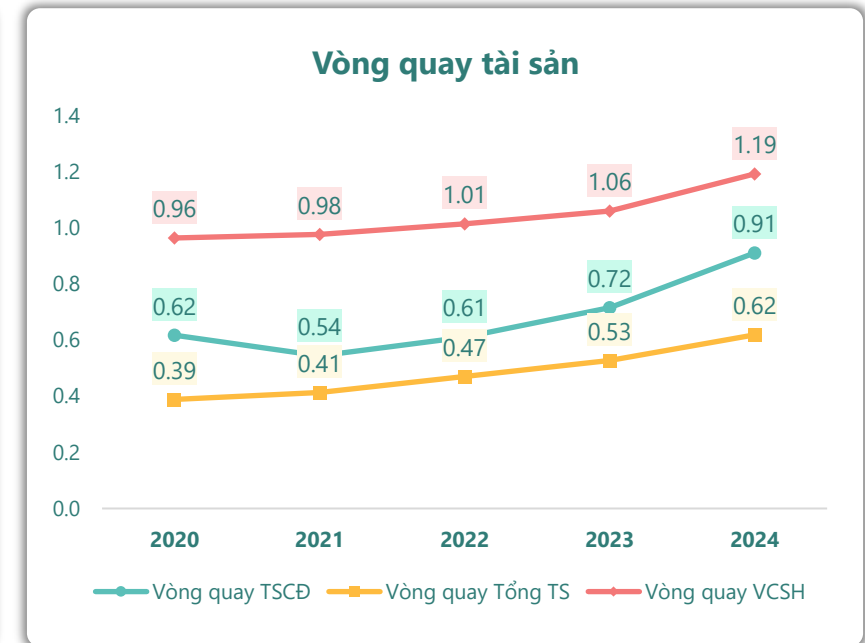
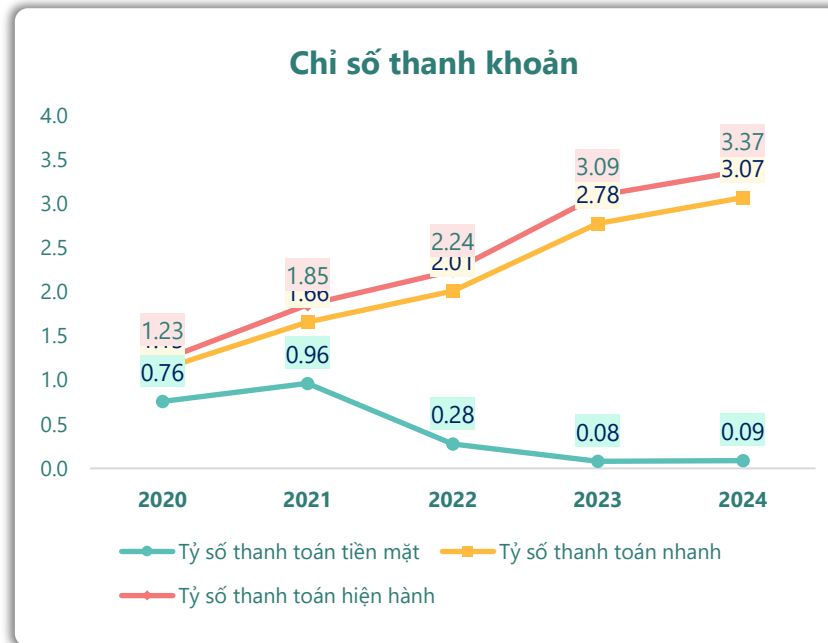
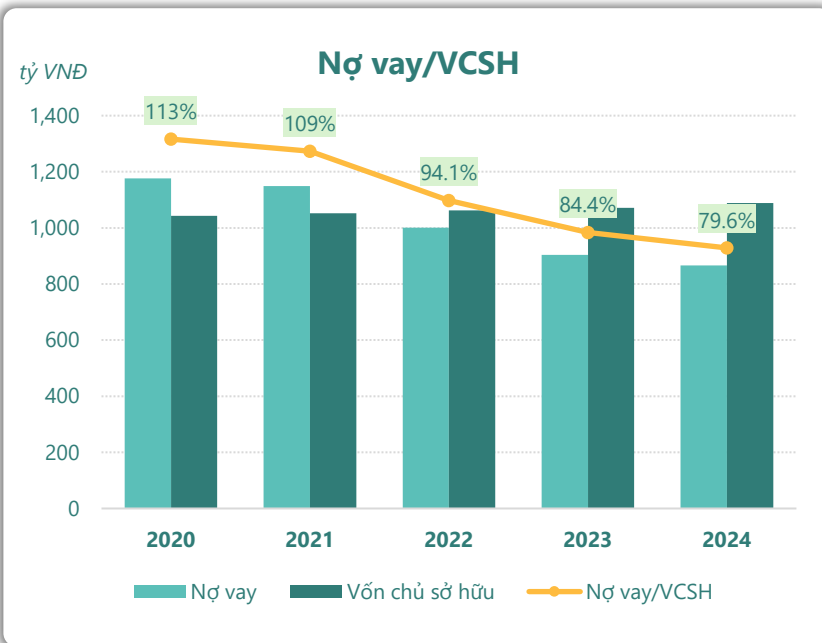
Tài sản dài hạn đạt **1,403** tỷ đồng giảm **7.51%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **65.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.22%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,023	1,073	1,131	1,288
Giá vốn hàng bán	657	646	681	804
Lợi nhuận gộp	366	427	450	484
Doanh thu HĐTC	20.4	15.0	26.2	23.6
Chi phí TC	26.6	65.4	87.2	96.6
Chi phí lãi vay	26.0	34.4	60.8	57.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	144	150	153	156
Chi phí QLDN	94.3	106	109	117
LN thuần từ HĐKD	121	121	127	137
Lợi nhuận khác	0.29	2.50	0.46	1.12
LN trước thuế	121	124	128	138
Lợi nhuận sau thuế	97.0	98.8	102	111
LNST của CĐ cty mẹ	89.5	91.1	94.3	102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	346	362	348	334
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-375	-298	-204	-186
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-81.3	-247	-190	-145
Tiền đầu kỳ	355	245	61.4	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	-110	-183	-46.6	2.53
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	245	61.4	14.8	17.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,358	2,205	2,087	2,076
Tài sản ngắn hạn	471	498	570	673
Tiền và tương đương tiền	245	61.4	14.8	17.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.5	300	433	540
Phải thu ngắn hạn	50.4	44.1	29.3	34.8
Hàng tồn kho	49.4	50.7	57.9	60.6
Tài sản ngắn hạn khác	57.8	41.7	35.5	20.6
Tài sản dài hạn	1,887	1,707	1,517	1,403
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,832	1,683	1,477	1,351
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	36.7	8.52	34.6	46.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.70	0.70
Tài sản dài hạn khác	17.9	14.6	3.90	5.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,306	1,142	1,015	987
Nợ ngắn hạn	254	222	184	200
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.8	80.3	73.3	78.4
Phải trả người bán ngắn hạn	47.2	36.4	11.9	22.9
Nợ dài hạn	1,052	920	831	788
Vay và nợ thuê dài hạn	1,052	920	831	788
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,052	1,063	1,072	1,088
Vốn chủ sở hữu	1,052	1,063	1,072	1,088
Vốn điều lệ	742	742	742	742
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0